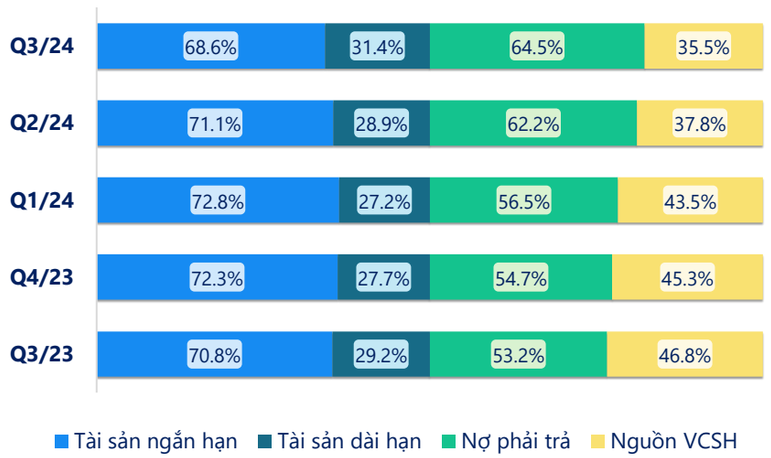
FireAnt

CTCP Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê (HSX: PLP)

Thông tin giao dịch	30/09/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	4,800
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	5,340
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	3,750
SL cổ phiếu LH	69,999,847
KLGD BQ 20 phiên (CP)	29,705
% sở hữu nước ngoài	0.4%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	336
P/E	-167.4
EPS	-29

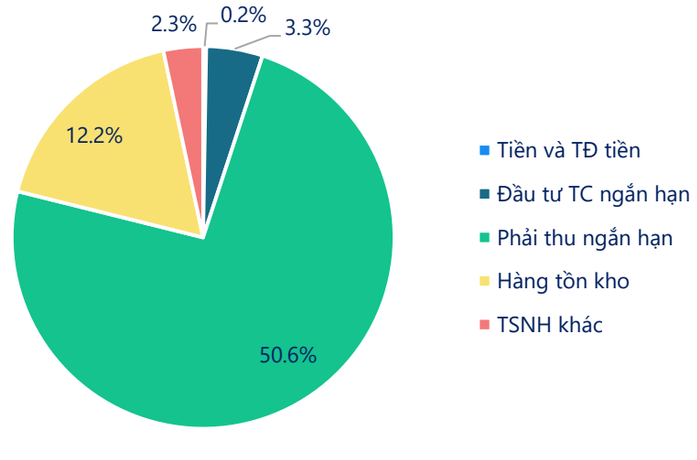
	YTD	1T	3T	6T
PLP	14.6%	-2.0%	-4.2%	-6.6%
VNINDEX	13.8%	0.3%	0.9%	0.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



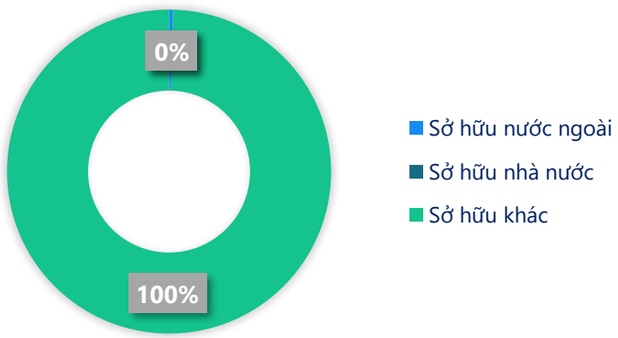
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



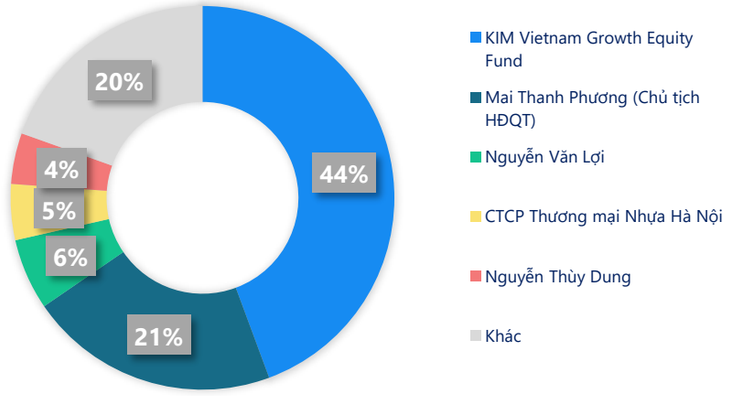
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



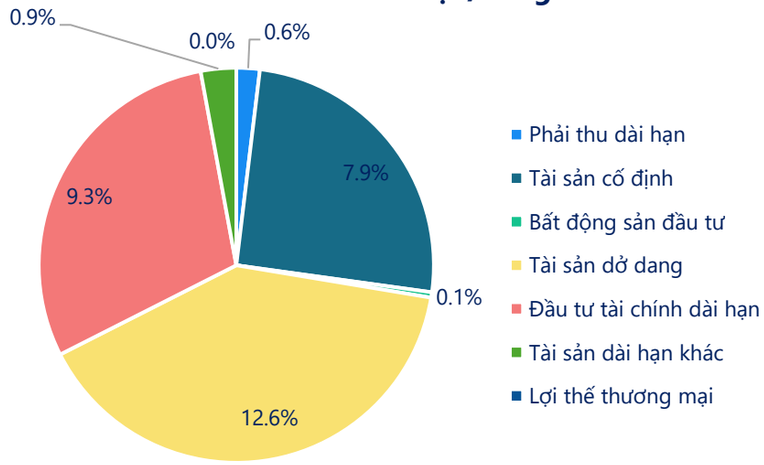
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

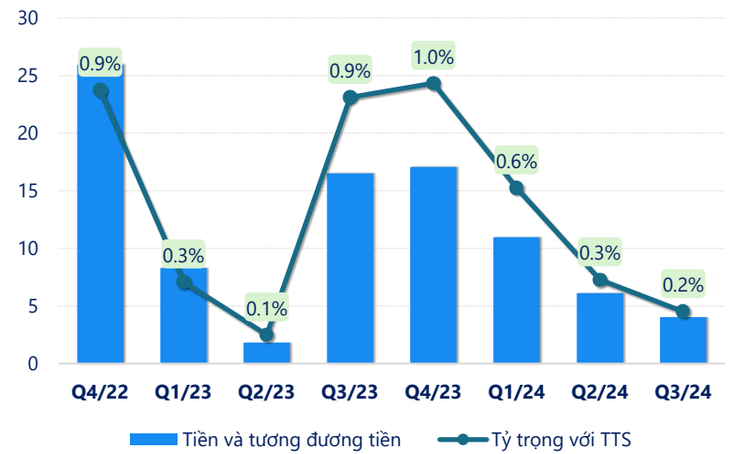


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

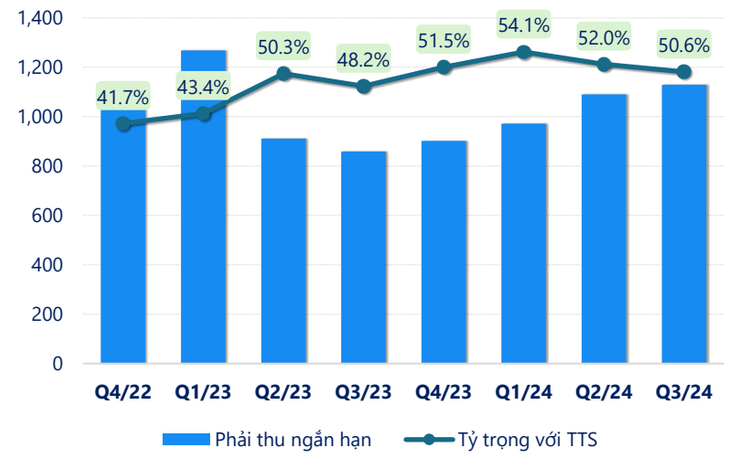
CTCP Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê (HSX: PLP)

Tiền và tương đương tiền



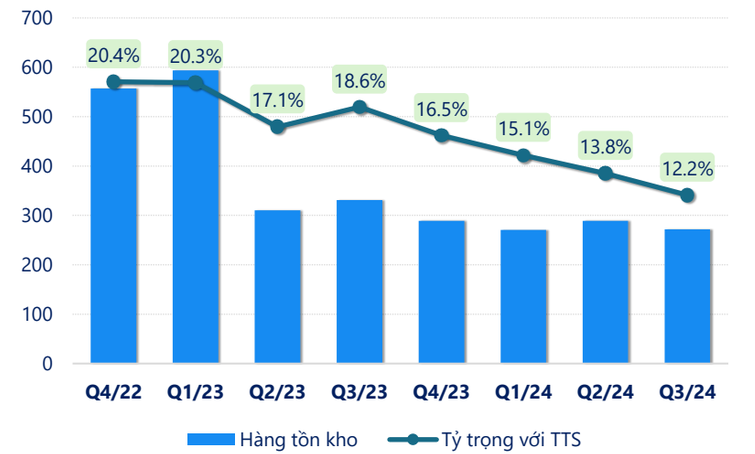
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



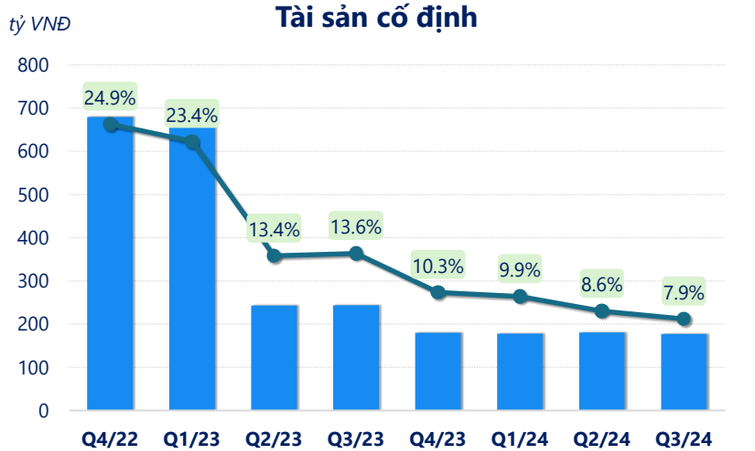
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



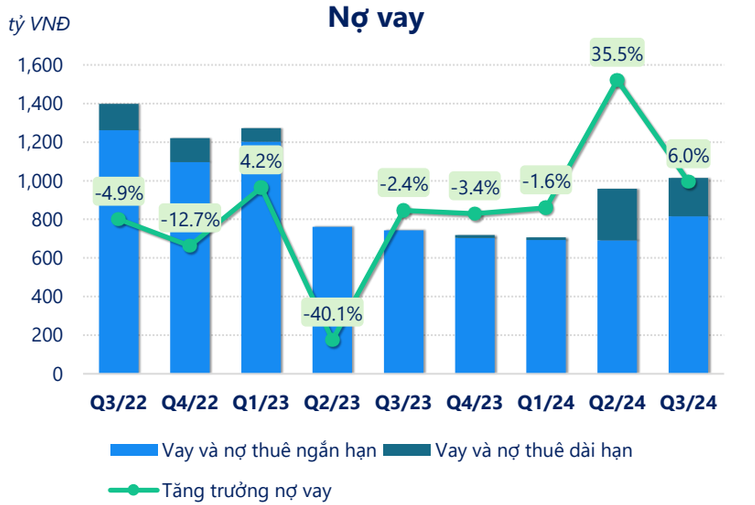
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



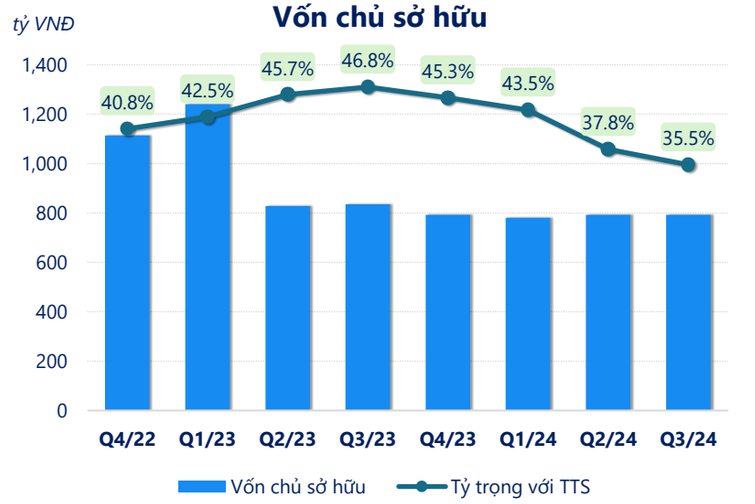
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

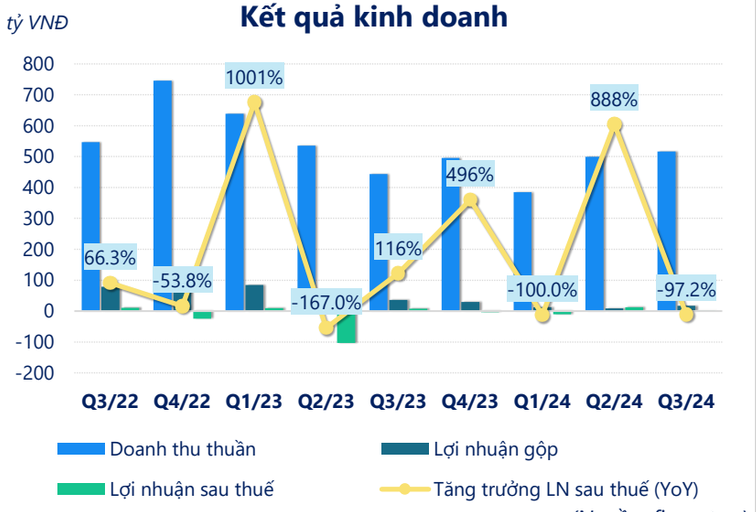


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

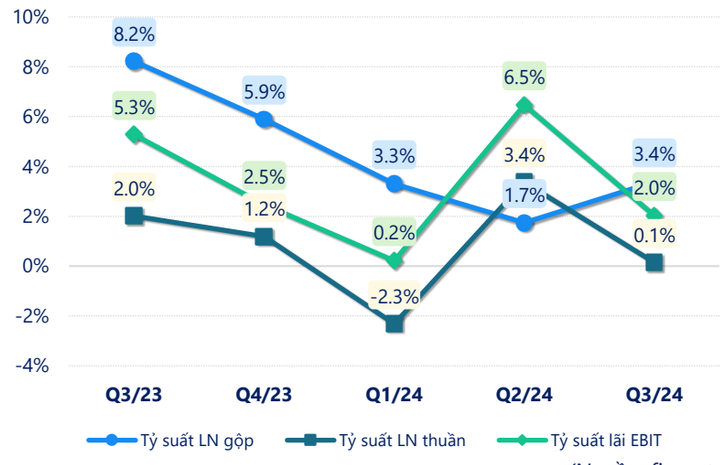
CTCP Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê (HSX: PLP)

Kết quả kinh doanh



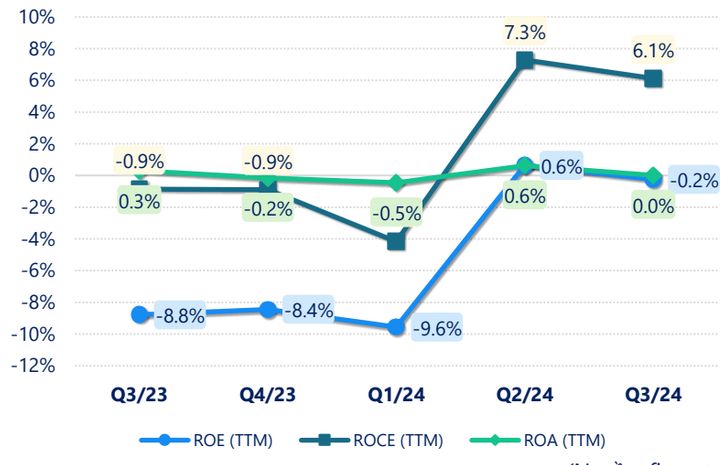
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



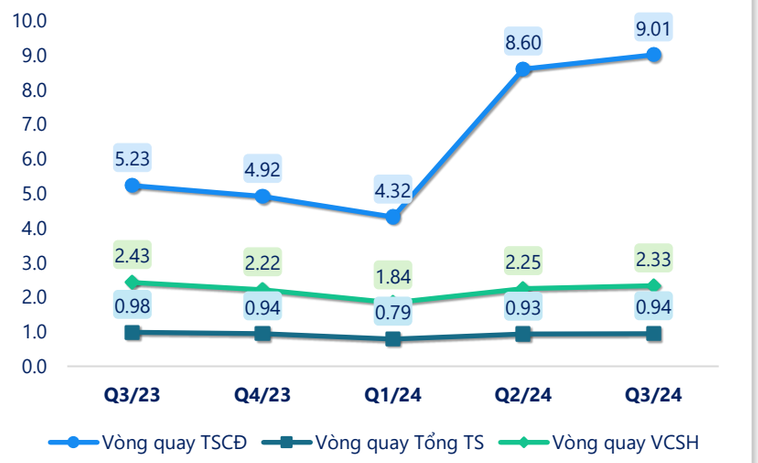
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



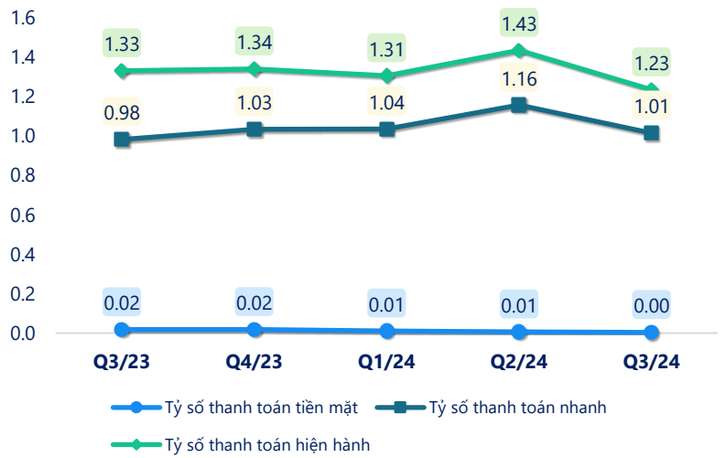
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



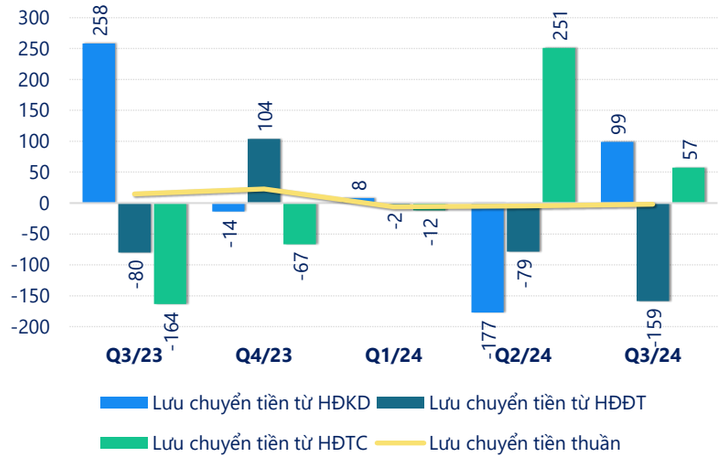
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê (HSX: PLP)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,231**	**1,743**	**28.0%**
Tài sản ngắn hạn	1,530	1,258	21.6%
Tiền và tương đương tiền	4.03	17.0	-76.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	73.0	47.2	54.9%
Phải thu ngắn hạn	1,130	893	26.4%
Hàng tồn kho	272	288	-5.7%
Tài sản ngắn hạn khác	51.1	11.9	329%
Tài sản dài hạn	**702**	**486**	**44.5%**
Phải thu dài hạn	13.4	2.75	388%
Tài sản cố định	177	180	-1.3%
Bất động sản đầu tư	3.08	0	
Tài sản dở dang	280	7.46	3654%
Đầu tư tài chính dài hạn	207	274	-24.2%
Tài sản dài hạn khác	**20.3**	**22.0**	**-7.6%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,438	952	51.1%
Nợ ngắn hạn	**1,239**	**938**	**32.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	816	704	15.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	148	99.2	49.1%
Nợ dài hạn	199	13.9	1327%
Vay và nợ thuê dài hạn	199	13.9	1327%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**793**	**791**	**0.2%**
Vốn chủ sở hữu	**793**	**791**	**0.2%**
Vốn điều lệ	700	700	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Doanh thu thuần	444	495	385	500	517
Giá vốn hàng bán	407	466	372	491	499
Lợi nhuận gộp	36.5	29.2	12.7	8.70	17.5
Doanh thu HĐTC	1.19	1.73	0.59	31.8	0.30
Chi phí TC	15.9	16.0	13.2	15.3	10.1
Chi phí lãi vay	15.1	14.7	11.6	14.2	10.1
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	5.96	3.77	4.91	5.13	2.31
Chi phí QLDN	6.87	5.35	4.10	3.27	4.60
LN thuần từ HĐKD	8.90	5.85	-8.92	16.8	0.72
Lợi nhuận khác	-0.59	-8.32	-1.84	1.26	-0.39
LN trước thuế	8.31	-2.47	-10.8	18.1	0.33
Lợi nhuận sau thuế	7.41	-3.69	-10.8	12.1	0.31
LNST của CĐ cty mẹ	7.51	-3.69	-10.8	12.1	0.31

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	258	-14.0	8.03	-177	99.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-80.0	104	-2.46	-78.5	-159
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-164	-66.8	-11.6	251	57.3
Tiền đầu kỳ	1.81	16.5	17.0	11.0	6.11
Lưu chuyển tiền thuần	**14.7**	**22.8**	**-6.07**	**-4.85**	**-2.08**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	16.5	17.1	11.0	6.11	4.03

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic